



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc	
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm 21/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/01/2022
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc Kinh doanh	Bỏ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thành Tài

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 020822. *002* /BCTC.HCM**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.563.006.577	104.794.704.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	65.146.849.593	56.496.653.961
111	1. Tiền		30.146.849.593	36.496.653.961
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	20.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.714.042.744	26.273.583.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	37.796.567.321	24.997.531.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.718.622.301	720.126.248
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.198.853.122	555.925.285
140	IV. Hàng tồn kho	08	10.377.422.304	8.928.432.417
141	1. Hàng tồn kho		10.377.422.304	8.928.432.417
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.324.691.936	3.096.034.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.008.614.144	1.627.118.860
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	316.077.792	1.468.915.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.262.044.772	153.513.302.318
220	II. Tài sản cố định		130.629.242.564	139.909.113.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	128.124.856.155	136.553.721.674
222	- Nguyên giá		446.230.273.916	439.401.553.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(318.105.417.761)	(302.847.831.386)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.504.386.409	3.355.391.471
228	- Nguyên giá		11.861.202.980	11.861.202.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.356.816.571)	(8.505.811.509)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.867.002.200	977.665.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.867.002.200	977.665.735
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.765.800.008	12.626.523.438
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.199.936.862	12.060.660.292
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	565.863.146	565.863.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284.825.051.349	258.308.006.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.256.664.838	89.439.224.404
310	I. Nợ ngắn hạn		122.911.664.838	89.034.224.404
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	70.127.430.531	60.006.028.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.740.976.039	785.247.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.914.523.619	9.068.362.530
314	4. Phải trả người lao động		9.266.830.264	13.996.504.645
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40.000.000	300.643.308
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.336.142.624	3.874.529.173
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.485.761.761	1.002.909.240
330	II. Nợ dài hạn		345.000.000	405.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	345.000.000	405.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.568.386.511	168.868.782.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	161.568.386.511	168.868.782.103
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.595.763.549	41.150.001.208
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.541.034.669	18.287.192.602
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	18.287.192.602
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.541.034.669	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284.825.051.349	258.308.006.507

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng





Đỗ Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	415.194.726.839	392.006.761.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.194.726.839	392.006.761.390
11	4. Giá vốn hàng bán	20	291.799.895.012	280.782.384.418
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.394.831.827	111.224.376.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	334.946.690	464.470.809
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	71.099.617.364	63.159.263.869
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.496.427.051	35.773.992.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.133.734.102	12.755.591.309
31	11. Thu nhập khác	24	43.210.507	6.944.180
32	12. Chi phí khác	25	651.273	10.322.197
40	13. Lợi nhuận khác		42.559.234	(3.378.017)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.176.293.336	12.752.213.292
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.635.258.667	2.419.037.119
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.541.034.669</u>	<u>10.333.176.173</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	967	948


Võ Thị Kim Loan
Người lập


Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng


Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.176.293.336	12.752.213.292
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.108.591.437	16.763.263.091
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(334.946.690)	(464.470.809)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.949.938.083	29.051.005.574
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.996.427.598)	(24.794.856.685)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.448.989.887)	(91.575.064)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.270.309.907	(5.140.737.888)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.520.771.854)	(904.024.902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.808.585.769)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.278.577.740)	(1.417.293.274)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.975.480.911	(6.106.068.008)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.885.872.380)	(8.092.032.327)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		574.837.101	697.648.891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.311.035.279)	(7.394.383.436)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.250.000)	(52.209.440)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.250.000)	(52.209.440)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.650.195.632	(13.552.660.884)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.496.653.961	62.293.732.943
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	65.146.849.593	48.741.072.059



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng





Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 388 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 389 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	08	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện, chi phí truyền thông,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	160.505.561	62.893.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.986.344.032	36.433.760.007
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	20.000.000.000
	65.146.849.593	56.496.653.961

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Hòa Bình và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 3,3% đến 3,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Hòa Bình và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	36.898.442.453	-	23.221.891.867	-
- Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn đồng hồ nước, sửa chữa...)	533.551.649	-	1.463.722.141	-
- Khách hàng thuê văn phòng	12.931.583	-	-	-
- Khách hàng nước Sawanew	346.007.812	-	284.661.100	-
- Phải thu các khách hàng khác	5.633.824	-	27.256.708	-
	37.796.567.321	-	24.997.531.816	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	221.971.497	-	1.247.824.592	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công trình Xây dựng Hạ tầng Hưng Đại Việt	361.788.541	-	-	-
- Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa lý	340.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	285.545.000	-	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Trí Anh	246.509.100	-	145.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	484.779.660	-	475.126.248	-
	1.718.622.301	-	720.126.248	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	239.890.411	-
Tạm ứng	965.591.968	-	80.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	232.000.000	-	232.000.000	-
Phải thu khác	1.261.154	-	4.034.874	-
	1.198.853.122	-	555.925.285	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.514.919.320	-	8.434.123.293	-
Công cụ, dụng cụ	183.853.800	-	86.610.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	594.489.498	-	285.828.144	-
Thành phẩm (nước Sawanew)	84.159.686	-	121.870.288	-
	10.377.422.304	-	8.928.432.417	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	932.940.736	518.494.841
- Phát triển mạng lưới cấp nước ⁽¹⁾	648.157.410	206.383.063
- Cải tạo mạng lưới cấp nước	284.783.326	312.111.778
Sửa chữa lớn	934.061.464	459.170.894
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt ⁽²⁾	329.246.992	329.246.992
- Thay đai xám và ống nhánh	129.923.902	129.923.902
- Công tác dò và sửa bể	474.890.570	-
	1.867.002.200	977.665.735

⁽¹⁾ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước bao gồm các dự án như sau:

- ^(1.1) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường vào khu A KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2021;
- Địa điểm dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường vào khu A KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 2.592.275.927 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ cuối năm 2021 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (1.2) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Quận 7 năm 2021;
- Địa điểm dự án: Quận 7 - Tp. HCM;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 1.139.295.820 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ cuối năm 2021 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (1.3) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè năm 2020 (Đoạn từ KDC Thái Sơn đến khu A làng Đại học);
- Địa điểm dự án: đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè (Đoạn từ KDC Thái Sơn đến khu A làng Đại học);
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 3.706.197.063 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ 29/04/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (1.4) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước xã Nhơn Đức, Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2021;
- Địa điểm dự án: xã Nhơn Đức, Hiệp Phước, huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 796.426.317 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ 29/04/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (1.5) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè năm 2021;
- Địa điểm dự án: thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 616.665.497 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ 29/04/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.

- (1.6) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước xã Long Thới; xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2020;
- Địa điểm dự án: xã Long Thới; xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 1.483.487.838 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ 31/05/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (1.7) - Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè năm 2021;
- Địa điểm dự án: đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 1.998.019.231 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ 31/05/2022 và dự kiến hoàn thành trong năm nay;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đang trong giai đoạn khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, chưa thực hiện công tác thi công.
- (2) Đây là các dự án di dời hệ thống ống cấp nước phục vụ các công trình nâng cấp đường và công trình xây dựng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	27.605.718.209	40.073.350.146	364.675.149.482	6.783.711.223	263.624.000	439.401.553.060
- Mua trong kỳ	-	1.422.777.272	1.251.359.090	1.324.725.000	-	3.998.861.362
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.829.859.494	-	-	2.829.859.494
Số dư cuối kỳ	27.605.718.209	41.496.127.418	368.756.368.066	8.108.436.223	263.624.000	446.230.273.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.215.465.966	27.248.609.308	254.185.273.328	4.934.858.784	263.624.000	302.847.831.386
- Khấu hao trong kỳ	544.085.008	2.424.094.003	11.834.001.502	455.405.862	-	15.257.586.375
Số dư cuối kỳ	16.759.550.974	29.672.703.311	266.019.274.830	5.390.264.646	263.624.000	318.105.417.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.390.252.243	12.824.740.838	110.489.876.154	1.848.852.439	-	136.553.721.674
Tại ngày cuối kỳ	10.846.167.235	11.823.424.107	102.737.093.236	2.718.171.577	-	128.124.856.155

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.545.213.703 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 11.861.202.980 VND và 9.356.816.571 VND. Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 851.005.062 VND;

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.808.036.580 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	649.357.681
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.008.614.144	977.761.179
	1.008.614.144	1.627.118.860
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.179.512.782	7.861.282.268
Chi phí ĐHN thay thường thay thứ	2.762.309.313	1.491.074.251
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.221.936.531	1.865.962.266
Chi phí chống thất thoát nước	316.243.389	38.441.668
Chi phí trả trước dài hạn khác	719.934.847	803.899.839
	14.199.936.862	12.060.660.292

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	59.705.048.100	59.705.048.100	51.251.539.949	51.251.539.949
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Ni	1.617.540.840	1.617.540.840	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	1.142.586.000	1.142.586.000	768.275.200	768.275.200
Phải trả các đối tượng khác	7.662.255.591	7.662.255.591	7.986.213.014	7.986.213.014
	70.127.430.531	70.127.430.531	60.006.028.163	60.006.028.163
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	59.705.048.100	59.705.048.100	51.251.539.949	51.251.539.949

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	958.673.748	627.211.367
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	782.302.291	158.035.978
	1.740.976.039	785.247.345
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	50.000.000	50.000.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	495.173.394	2.859.912.279	3.671.163.465	316.077.792	-
Thuế Giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước	-	-	4.878.445.882	4.091.731.407	-	786.714.475
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.468.915.602	-	2.635.258.667	-	-	1.166.343.065
Thuế Thu nhập cá nhân	-	333.122.735	1.385.096.077	1.581.490.628	-	136.728.184
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.481.302.985	2.231.258.092	-	2.250.044.893
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.240.066.401	52.934.315.459	43.599.688.858	-	17.574.693.002
	1.468.915.602	9.068.362.530	69.177.331.349	55.178.332.450	316.077.792	21.914.523.619

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	243.491.001
- Bảo hiểm xã hội	21.590.899	7.859.100
- Bảo hiểm y tế	1.726.954	-
- Phải trả về cổ phần hoá	11.204.668	11.204.668
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.313.472.000	1.329.722.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.534.959.035	469.209.035
- Phải trả kinh phí Đảng	180.553.200	55.487.187
- Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng	919.559.874	1.357.392.428
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.075.994	400.163.754
	16.336.142.624	3.874.529.173
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.000.000	405.000.000
	345.000.000	405.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	7.233.467.048	250.758.653

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	167.316.280.700
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.333.176.173	10.333.176.173
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	470.311.677	(470.311.677)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.744.691.199)	(4.744.691.199)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.990.000.000)	(11.990.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	10.333.176.173	160.914.765.674
Số dư đầu kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	18.287.192.602	168.868.782.103
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.541.034.669	10.541.034.669
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	445.762.341	(445.762.341)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.761.430.261)	(4.761.430.261)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.080.000.000)	(13.080.000.000)
Số dư cuối kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	10.541.034.669	161.568.386.511

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-CNNB-DHĐCĐ ngày 21/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	18.287.192.602
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,44	445.762.341
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	26,04	4.761.430.261
Chi trả cổ tức (tương ứng 12% vốn điều lệ)	71,53	13.080.000.000
Lợi nhuận giữ lại	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	469.209.035	829.342.480
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.080.000.000	11.990.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(14.250.000)	(52.209.440)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.534.959.035	12.767.133.040
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.595.763.549	41.150.001.208
	41.595.763.549	41.150.001.208

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hằng năm, cụ thể như sau:

Địa điểm thuê	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Diện tích đất (m ²)
- Số 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3
- Số 1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trụ sở Công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015,0

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	412.466.749.394	388.572.561.575
Doanh thu dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)	555.670.733	1.126.370.435
Doanh thu nước Sawanew	1.318.636.871	1.851.982.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	57.795.880	50.668.766
Doanh thu khác	795.873.961	405.177.664
	415.194.726.839	392.006.761.390
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	274.166.418	281.089.091

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	290.065.215.234	278.424.677.237
Giá vốn dịch vụ nước sạch (thay gắn ĐHN, sửa chữa...)	399.808.779	866.992.389
Giá vốn nước Sawanew	782.850.414	1.236.818.610
Giá vốn khác	552.020.585	253.896.182
	291.799.895.012	280.782.384.418

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	334.946.690	464.470.809
	334.946.690	464.470.809

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.982.584.637	12.207.230.549
Chi phí nhân công	32.867.270.408	34.072.287.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.120.554.273	11.483.686.568
Chi phí chống thất thoát nước	7.466.773.367	4.213.661.724
Chi phí bán hàng nước Sawanew	371.268.831	825.697.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.234.571	51.934.548
Chi phí khác bằng tiền	240.931.277	304.765.675
	71.099.617.364	63.159.263.869

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.588.062.455	1.555.730.103
Chi phí nhân công	16.199.244.588	15.347.887.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.099.013.543	1.626.507.683
Thuế, phí, lệ phí	4.421.530.893	4.482.788.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.843.308	1.111.036.550
Chi phí khác bằng tiền	14.277.732.264	11.650.041.926
	39.496.427.051	35.773.992.603

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	29.822.405	-
Thu nhập khác	13.388.102	6.944.180
	43.210.507	6.944.180

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	650.546	10.322.079
Chi phí khác	727	118
	651.273	10.322.197

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.176.293.336	12.752.213.292
Thu nhập tính thuế TNDN	13.176.293.336	12.752.213.292
Trong đó:		
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	-	10%
<i>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.635.258.667	2.419.037.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.468.915.602)	1.690.121.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.808.585.769)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.166.343.065	1.300.573.109

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	565.863.146	565.863.146
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	565.863.146	565.863.146

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.541.034.669	10.333.176.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.541.034.669	10.333.176.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	967	948

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.778.987.500	13.762.960.652
Chi phí nhân công	51.693.254.233	49.420.174.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.108.591.437	16.763.263.091
Thuế, phí, lệ phí	4.421.530.893	4.482.788.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.124.678	1.162.971.098
Chi phí khác bằng tiền	18.272.186.204	15.698.805.035
	112.601.674.945	101.290.963.653

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.146.849.593	-	56.496.653.961	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.995.420.443	-	25.553.457.101	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	124.142.270.036	-	92.050.111.062	-
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			86.808.573.155	64.285.557.336
Chi phí phải trả			40.000.000	300.643.308
			86.848.573.155	64.586.200.644

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.146.849.593	-	-	65.146.849.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.995.420.443	-	-	38.995.420.443
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	124.142.270.036	-	-	124.142.270.036
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.496.653.961	-	-	56.496.653.961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.553.457.101	-	-	25.553.457.101
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	92.050.111.062	-	-	92.050.111.062

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	86.463.573.155	345.000.000	-	86.808.573.155
Chi phí phải trả	40.000.000	-	-	40.000.000
	86.503.573.155	345.000.000	-	86.848.573.155
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	63.880.557.336	405.000.000	-	64.285.557.336
Chi phí phải trả	300.643.308	-	-	300.643.308
	64.181.200.644	405.000.000	-	64.586.200.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.166.418	281.089.091
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	82.412.385	65.161.818
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ	9.150.909	35.500.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ	32.796.521	26.163.636
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	138.077.680	133.636.364
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	11.728.923	20.627.273
Mua hàng hóa, dịch vụ		304.803.483.995	292.004.812.926
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	304.568.475.995	291.943.564.926
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ	235.008.000	61.248.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		221.971.497	1.247.824.592
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	169.412.031	1.207.007.674
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	2.199.273	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	40.816.918	40.816.918
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	343.637	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ	1.099.636	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Cùng Công ty mẹ	5.026.910	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	3.073.092	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		59.705.048.100	51.251.539.949
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	59.705.048.100	51.251.539.949
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		7.233.467.048	250.758.653
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	7.233.467.048	250.758.653

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	507.919.090	465.919.091
- Ông Nguyễn An - Chủ tịch Miễn nhiệm ngày 01/09/2021	-	255.919.091
- Ông Lê Trọng Hiếu - Chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 01/09/2021	255.919.090	-
- Ông Lý Thành Tài - Thành viên	42.000.000	42.000.000
- Ông Bùi Thanh Giang - Thành viên (*)	42.000.000	42.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa - Thành viên (*)	42.000.000	42.000.000
- Ông Lục Chánh Trường - Thành viên (*)	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên (*)	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên Miễn nhiệm ngày 21/04/2022	28.000.000	42.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang - Thành viên Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022	14.000.000	
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	543.752.739	633.852.489
- Ông Lý Thành Tài - Giám đốc	244.130.454	233.744.489
- Ông Dương Văn Hòa - Phó Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/09/2021	-	200.054.000
- Ông Phạm Chí Thiện - Phó Giám đốc Miễn nhiệm ngày 21/04/2022	144.874.250	200.054.000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Phó Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 29/01/2022	154.748.035	
Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	275.284.455	271.824.909
- Bà Võ Thị Cẩm Tú - Trưởng ban	191.284.455	187.824.909
- Ông Nguyễn Công Thành - Thành viên	21.000.000	21.000.000
- Bà Phạm Thị Phương Linh - Thành viên	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh - Thành viên (*)	21.000.000	21.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam - Thành viên	21.000.000	21.000.000



(*): Thủ lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty TNHH Nước sạch REE).

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022